

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2021/DS-PT

Ngày: 26.3.2021

V/v “tranh chấp di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các Thẩm phán:

Ông Trương Hoài Bình

Bà Phan Thị Tuyết Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 260/2020/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2021/QĐPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Kỳ L, sinh năm: 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số 6/13B, hẻm 14, đường Lê Hồng Phong, KV5, phường B, quận B, Tp Cần Thơ

2. Bị đơn: Bà Lê Hồng Đ, sinh năm 1949 (có mặt)

Địa chỉ: Số 3/110Bis, đường H, phường C, quận N, Tp Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Thắm – Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt)

Địa chỉ: Số 11, N, P. An Nghiệp, quận N, TP Cần Thơ

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Trần Thị Kim Y, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

3.2 Bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện hợp pháp cho bà Kim Y, bà Kim A – ông Trần Kỳ L (là nguyên đơn)

3.3 Ông Lê Phi H, sinh năm: 1973 (con bà Đ) (có mặt)

Địa chỉ: Số 3/110Bis, đường H, phường C, quận N, Tp Cần Thơ

4. Người kháng cáo: Ông Trần Kỳ L, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn ông Trần Kỳ L, đồng thời đại diện cho người liên quan bà Kim A và bà Y trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau: Cha ông là ông Trần Kỳ V và mẹ ông là bà Phạm Thị B (đã mất) có 03 con chung tên Trần Kỳ L, Trần Thị Kim Y, Trần Thị Kim A. Sau đó cha ông về sống chung và kết hôn với bà Lê Hồng Đ, quá trình chung sống cha ông và bà Đ có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất tọa lạc tại địa chỉ 132/76/3 hẻm 132 H, phường T, quận N, Tp Cần Thơ và 01 tài sản riêng của ông V tại địa chỉ 3/110 Bis T (nay là đường H), phường C, quận N, Tp Cần Thơ. Cha ông mất vào năm 2009, nay đối với di sản thừa kế của cha ông, ông đề nghị chia theo pháp luật và giá trị của nhà, đất tọa lạc tại 3/110 Bis T, phường C, quận N, Tp Cần Thơ và quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132/76/3 hẻm 132 H, phường T, quận N, Tp Cần Thơ. Đối với di chúc của ông V do phía bị đơn cung cấp thì ông cho rằng nội dung di chúc không đọc được do chữ viết không rõ ràng, trong di chúc viết có nhiều ký hiệu, viết tắt, sửa chữa và hình thức di chúc không đảm bảo nên ông không thống nhất với nội dung di chúc của ông V mà phía bị đơn cung cấp, ông không có ý kiến đối với nét chữ trong di chúc. Đồng thời ông có yêu cầu khởi kiện bổ sung là đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Phi H, không công nhận di chúc của ông Trần Kỳ V, yêu cầu chia thừa kế số tiền 100.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Đối với quyền sử dụng đất tọa lạc tại đường H, phường T thì trình bày khi bà Đ và cha ông (ông V) mua thì là đất trống không có tài sản gắn liền trên đất, trước khi ông V mất, phía bị đơn có hứa sẽ cho ông ½ diện tích quyền sử dụng đất này nhưng là thỏa thuận miệng không lập văn bản.

*Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà Lê Hồng Đ trình bày và có ý kiến như sau: Nguồn gốc đất tọa lạc tại địa chỉ 132/76/3 hẻm 132 H, phường T, quận N, Tp Cần Thơ là tài sản riêng của bà Đ, hình thành từ nguồn tiền bà bán căn nhà số 52, đường 30/4, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (cũ), căn nhà này bà có được là theo diện chính sách, từ đó căn nhà trên là tài sản riêng của bà, không phải là tài sản chung của bà với ông V. Đối với căn nhà 3/110 Bis T, phường C, quận N, Tp Cần Thơ có nguồn gốc là đất của ông V, sau đó cả bà và ông V cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà trên đất là do bà lấy nguồn tiền từ việc bán căn nhà 52, đường 30/4, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (cũ) xây nên, vào ngày 03/12/2008 ông V đã lập di chúc cho ông H (con bà Đ) quyền sử dụng đất trên và hiện nay do ông H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà đề nghị bác đơn khởi kiện vì không có cơ sở pháp lý. Đồng thời phía bị đơn trình bày thêm, quyền sử dụng đất tọa lạc tại đường H (T cũ), phường C, quận N, Tp Cần Thơ có nguồn gốc là do bà và ông V được cấp, tuy nhiên việc cấp quyền sử dụng đất trên không phải đóng tiền sử dụng đất là do phía bà Đ là gia đình có công với cách mạng nên được Nhà nước xem xét không thu tiền, vì khi ông V kết hôn với bà Đ thì ông V đã nghỉ hưu, ngoài lương hưu thì không có thu nhập nào khác. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về quyền sử dụng đất tọa lạc tại đường H, phường T, quận N, Tp Cần Thơ thì bà không có thỏa thuận về việc chia ½ QSDĐ trên cho ông L, nay quyền sử dụng đất trên đã thuộc quyền sử dụng của ông H nên bà không đồng ý chia. Đối với số tiền 100.000.000 đồng, sau khi ông V mất, bà đã rút số tiền trên từ Ngân hàng Sacombank để lo mai táng cho ông V. Nay không đồng ý với yêu cầu của ông L.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Phi H trình bày và có ý kiến: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, từ khi cha ông là ông Trần Kỳ V bệnh, ông L và các chị Y, chị Kim A không chăm sóc, chỉ có ông và mẹ ông là người chăm sóc cho ông V đến cuối đời và các chi phí xây mộ cho cha (ông V), lo

đám tang. Đối với quyền sử dụng đất tọa lạc tại địa chỉ 132/76/3 hẻm 132 H, phường T, quận N, Tp Cần Thơ là tài sản riêng của mẹ ông (bà Đ) hình thành từ nguồn bán căn nhà số 52, đường 30/4, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (cũ). Đối với căn nhà số 3/110 Bis, T, phường C, quận N, Tp Cần Thơ, thì ông V đã làm bản di chúc cho ông, hiện nay do ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Vụ việc hòa giải không thành và được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại Bản án sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận N xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 3/110Bis H (đường T cũ), phường C, quận N, Tp Cần Thơ.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế là quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132/76/3, hẻm 132 H, phường T, quận N, Tp Cần Thơ (nay là hẻm 102 Lê Anh Xuân).

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc chia thừa kế là lợi tức thu được từ việc cho thuê căn nhà số 3/110Bis H (đường T cũ), phường C, quận N, Tp Cần Thơ với số tiền yêu cầu là 335.000.000 đồng.

1.4. Không chấp nhận việc yêu cầu hủy di chúc của ông Trần Kỳ V ngày 03/12/2008 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05253 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 16/11/2016 cho ông Lê Phi H.

1.5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế số tiền 100.000.000 đồng. Bà Đ có nghĩa vụ bồi lại ông L, bà Kim Y, bà Kim A mỗi người số tiền 12.500.000 đồng. Bà Đ được nhận số tiền 62.500.000 đồng.

2. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 21 tháng 8 năm 2020, nguyên đơn ông Trần Kỳ L kháng cáo với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng: không công nhận di chúc ngày 03/12/2008 của ông V; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H; phân chia tài sản, lợi tức như sau: Giao nhà số 3/110bis cho bà Y, bà Kim A và ông L quản lý, giao 54m² đất tại thửa số 44, hẻm 102 đường Lê Anh Xuân cho bà Y, bà Kim A, ông L quản lý sử dụng và giao 142m² thửa đất 44 cho bà Đ quản lý sử dụng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến

* Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn có quan điểm bảo vệ như sau: không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn bởi các lý do sau, nhà và đất 3/110 Bis do ông V có đơn mua đất, nhưng khi làm thủ tục cấp giấy thì ông V và bà Đ cùng đứng tên. Sau khi ông V mất thì di chúc để lại cho Lê Phi H, di chúc là hợp pháp tự ông viết và ký tên phù hợp quy định pháp luật, do đó việc ông H được đứng tên nhà đất này là hoàn toàn hợp pháp; đối với nhà tại hẻm 102, đường Lê Anh Xuân là bà Đ nhận chuyển nhượng từ bà Cúc với giá 360.000.000 đồng, nguồn tiền mua nhà này do bà Đ bán nhà số 52, đường 30/4 được mua hóa giá nhà thuộc sở hữu nhà nước, việc được mua nhà số 52 được diễn ra từ khi bà Đ chưa kết hôn với ông V, vì vậy, khi tiền bán nhà này bà

Đ đã mua đất ở hẻm 102 là tài sản của bà Đ. Từ những cơ sở trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

-Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng, nhà đất tại số 3/110 Bis, có nguồn gốc do ông V mua năm 1989, nhưng khi làm thủ tục cấp giấy thì ông V và bà Đ cùng đứng tên, ông V đã tự nguyện xác định đây là tài sản chung giữa ông và bà Đ. Sau khi ông V mất thì di chúc để lại cho Lê Phi H, xem xét di chúc là hợp pháp do tự ông V viết và ký tên phù hợp quy định pháp luật, do đó việc ông V di chúc cho ông H được đứng tên nhà đất này là hoàn toàn hợp pháp; đối với nhà tại hẻm 102, đường Lê Anh Xuân là bà Đ nhận chuyển nhượng từ bà Cúc với giá 360.000.000 đồng, nguồn tiền mua nhà này do bà Đ bán nhà số 52, đường 30/4 được mua hóa giá nhà thuộc sở hữu nhà nước, việc được mua nhà số 52 được diễn ra từ khi bà Đ chưa kết hôn với ông V, vì vậy, khi tiền bán nhà này bà Đ đã mua đất ở hẻm 102 là tài sản của bà Đ, mặt khác trong di chúc nhà 3/110 Bis ông V không nói gì đến nhà đất tại hẻm 102, đường Lê Anh Xuân, vì vậy cần xác định đây là tài sản riêng của bà Đ, vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở. ngoài ra, cấp sơ thẩm không buộc bà Kim Y và Kim Anh chịu án phí khi được chia tài sản là chưa đúng quy định và buộc bà Đ chịu án phí trên số tiền được chia cũng chưa đúng mà phải trên toàn bộ số tiền 62.500.000 đồng bà Đ nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm về nội dung yêu cầu của nguyên đơn như cấp sơ thẩm đã quyết định, sửa phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn: Qua quá trình tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

[1.1] Về yêu cầu hủy di chúc của ông V ngày 03/12/2008. Đối chiếu quy định pháp luật tại thời điểm ông V lập di chúc là Bộ luật dân sự năm 2005, cụ thể tại Điều 652 quy định về điều kiện để di chúc được xem là hợp pháp khi “*người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, hình thức di chúc không trái quy định pháp luật*”. Trở lại di chúc của ông V, khi lập di chúc ông V không bị Tòa án nào tuyên bố ông mất năng lực hành vi dân sự, cũng không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nào kết luận ông không minh mẫn, không sáng suốt và nguyên đơn ông L cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho vấn đề trên để phủ nhận di chúc ông V lập; về nội dung di chúc của ông V hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật, cụ thể tại Điều 648 Bộ luật dân sự 2005 quy định về quyền của người lập di chúc: “*chỉ định người thừa kế..., phân định phần di sản cho từng người thừa kế*”, vậy đối chiếu quy định trên thì ông V có quyền chỉ định người thừa kế và di sản cho người thừa kế. Về hình thức của di chúc, nhận thấy di chúc của ông V là di chúc được thể hiện bằng văn bản, tự tay ông viết và ký vào bản di chúc, tuy chữ viết còn có chỗ khó đọc nhưng qua kết luận giám định ngày 28/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Cần Thơ kết luận chữ ký và chữ viết là của ông Trần Kỳ V. Từ những nhận định trên nên có cơ sở khẳng định di chúc của ông V lập ngày 03/12/2008 là hoàn toàn phù hợp

với quy định pháp luật, đương nhiên có hiệu lực pháp luật, vì vậy, yêu cầu hủy bỏ di chúc của ông V đối với nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[1.2] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà tại số 3/110Bis, H đứng tên ông Tùng. Về nguồn gốc nhà đất trên tuy là của ông V mua vào năm 1989, thời điểm này ông V chưa kết hôn với bà Đ (kết hôn ngày 08/02/1993) nhưng tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/6/2005 thì thể hiện có tên bà Đ cùng đứng đơn xin cấp giấy và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông V và bà Đ đứng tên, tới đây xác định rõ ý chí của ông V đã đồng ý xem như là tài sản chung của vợ chồng, ý chí này cũng được quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000: “vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung” hoặc tại Điều 27 quy định về tài sản chung của vợ chồng: “...những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung”. Đến đây, đủ cơ sở khẳng định nhà, đất này là tài sản chung của bà Đ và ông V, không phải tài sản riêng của ông V. Và cho dù là tài sản riêng của ông V thì trước khi mất vào ngày 03/12/2008 ông cũng đã di chúc để lại cho ông Lê Phi H, như trên nhận định di chúc của ông V là hợp pháp nên ông H được quyền hưởng di sản do V di chúc để lại, vì vậy, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất tại số 3/110bis, H cấp cho ông Lê Phi H, đồng thời giao nhà đất này cho nguyên đơn và bà Kim A, Kim Yến cũng như chia lợi tức từ nhà đất này của nguyên đơn cũng không có cơ sở.

[1.3] Về việc giao 54m² đất tại thửa số 44, tờ bản đồ số 14 (số 132/76/3, hẻm 132, H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ, nay là hẻm 102, Lê Anh Xuân). Về nguồn gốc đất này là do bị đơn bà Đ nhận chuyển nhượng từ bà Lê Thu Cúc ngày 18/02/2003 với giá 360.000.000 đồng, tuy việc nhận chuyển nhượng phần đất này sau khi bà Đ kết hôn với ông V, nhưng nguồn tiền là do bà Đ bán căn nhà tại số 52, đường 30/4 để mua. Về việc vì sao bà Đ có căn nhà số 52 thì bà Đ cung cấp một số chứng cứ cho rằng nhà này bà được mua theo diện mua nhà thuộc sở hữu Nhà nước, cụ thể: ngày 12/11/1991 bà làm đơn xin nhà ở, ngày 27/02/1993 có biên bản về việc sử dụng nhà, ngày 10/6/1993 có biên bản giao nhà, ngày 12/8/1997 bà Đ có đơn xin hóa giá nhà ở, ngày 06/9/2002 có đơn xin mua nhà, ngày 01/7/2002 có giấy báo về việc làm thủ tục thanh toán số tiền mua nhà thuộc sở hữu Nhà nước 119.160.000 đồng, ngày 08/7/2002 bà Đ có đơn xin giảm tiền mua nhà, 23/7/2002 bà Đ được giảm 90%. Có thể thấy, việc bà Đ được mua nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước là do bản thân bà có khó khăn về nhà ở từ trước khi kết hôn với ông V, nhưng do thủ tục mua nhà theo dạng này thì thường kéo dài nhiều năm nhưng vẫn không là thay đổi về nguồn gốc căn nhà này là của riêng bà Đ. Đồng thời, mọi thủ tục đều do bà Đ làm và khi cấp giấy thì chỉ cấp cho mình bà Đ, biết rằng khi được cấp giấy một mình bà Đ đứng tên thì vẫn xem là tài sản chung vợ chồng theo quy định tại khoản 3 Điều 27, nhưng trong trường hợp này bà Đ đã chứng minh được nguồn gốc căn nhà 52 là của riêng bà. Mặt khác, tại thời điểm 1989, ông V khi tiến hành thủ tục ly hôn với bà Phạm Thị B (mẹ ruột ông L) có bản kê khai tài sản ngày 26/8/1987 do Cục kinh tế nơi ông canh tác xác nhận tài sản của ông V chỉ có: “01 căn hộ 32m² trong khu tập thể, là của Nhà nước, 03 chiếc giường kiểu bộ đội do Nhà nước cấp, 01 bộ bàn ghế do Nhà nước cấp” để gửi cho Tòa án tỉnh Hoàng Liên Sơn giải quyết việc ly hôn giữa ông V với bà B. Qua đó, có thể thấy trước khi kết hôn với bà Đ ông V không có tài sản gì, như vậy, có cơ sở khẳng định rõ hơn căn nhà số 52 là của riêng bà Đ. Tiếp theo, vào ngày 09/9/2002 bà làm hợp đồng chuyển nhượng nhà này cho ông Bé với giá là 930.000.000 đồng để lấy tiền nhận chuyển nhượng nhà đất tại thửa 44 từ bà Cúc (bà Cúc xác nhận có giao dịch chuyển nhượng đất với bà Đ và nhận tiền từ bà Đ). Do đó, có cơ sở xác định phần nhà đất tại

hẻm 102, Lê Anh Xuân được hình thành từ tài sản riêng của bà Đ, nên yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở xem xét.

[3] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở. Cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đối với số tiền 100.000.000 đồng đã xác định chia thừa kế, không ai kháng cáo và không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định. Tuy nhiên, do bị đơn là người cao tuổi nên được miễn. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn chịu là chưa đúng quy định tại Điều 12 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và không buộc bà Kim A, Kim Yến phải chịu án phí là chưa đúng quy định nên cần sửa lại phần này

[5.2] Án phí phúc thẩm: nguyên đơn phải chịu do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá và giám định: 24.000.000 đồng, nguyên đơn phải chịu, đã nộp 20.000.000 đồng, ông L có nghĩa vụ trả cho bà Đ 4.000.000 đồng (tiền bà Đ tạm ứng chi phí giám định).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

***Căn cứ:** - Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 27, 32 Luật Hôn nhân gia đình 2000;

- Điều 648, 652, 655 Bộ luật dân sự 2005;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

***Tuyên xử:** - Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

- Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận N về án phí.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 3/110Bis H (đường T cũ), phường C, quận N, Tp Cần Thơ.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế là quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132/76/3, hẻm 132 H, phường T, quận N, Tp Cần Thơ (nay là hẻm 102 Lê Anh Xuân). Phần nhà đất này do bà Lê Hồng Đ đứng tên.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc chia thừa kế là lợi tức thu được từ việc cho thuê căn nhà số 3/110Bis H (đường T cũ), phường C, quận N, Tp Cần Thơ với số tiền yêu cầu là 335.000.000 đồng.

1.4. Không chấp nhận việc yêu cầu hủy di chúc của ông Trần Kỳ V ngày 03/12/2008 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05253 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 16/11/2016 cho ông Lê Phi H.

1.5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế số tiền 100.000.000 đồng. Bà Đ có nghĩa vụ thối lại ông L, bà Kim Y, bà Kim A mỗi người số tiền 12.500.000 đồng. Bà Đ được nhận số tiền 62.500.000 đồng.

2. Về án phí:

2.1 Dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Ông L phải chịu 625.000 đồng án phí, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 3.725.000 đồng, ông L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 3.100.000 đồng theo hai biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 003461 ngày 23/02/2017 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 004527 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim A và Trần Thị Kim Y mỗi người có nghĩa vụ phải chịu 625.000 đồng.

- Bị đơn được miễn.

2.2 Dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002977 ngày 25/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân quận N;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan Thi hành án dân sự quận N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Phương Thanh

